BỘ SÁCH TỬ VI ĐẨU SỐ

Cuốn 2 · Từ điển



Từ Điển Sao và Thuật Ngữ

Tra cứu chính tinh, phụ tinh, cung và cách cục

HENRY TRAN

BỘ SÁCH TỬ VI ĐẨU SỐ

Từ Điển Sao và Thuật Ngữ

Tra cứu chính tinh, phụ tinh, cung và cách cục

Cuốn 2 · Từ điển

Henry Tran

Từ Điển Sao và Thuật Ngữ
Tra cứu chính tinh, phụ tinh, cung và cách cục

Tác giả: **Henry Tran**
Phiên bản 1.0 · Tháng 11/2026

Tài liệu học tập, dùng cho mục đích tham khảo và nghiên cứu văn hóa. Tử Vi không thay thế cho tư vấn y tế, pháp lý, tài chính hay tâm lý chuyên nghiệp.

Các lá số minh họa là lá số thật đã được ẩn danh. Bảng tra và lá số trong sách được tính bằng cùng bộ máy an sao với trang web thực hành đi kèm.

Mục lục

	Cách dùng từ điển	1
Phần 1	Mười bốn chính tinh	2
Phần 2	Phụ tinh	15
Phần 3	Ba vòng sao	28
Phần 4	Mười hai cung	30
Phần 5	Cách cục thường gặp	33
Phần 6	Bảng tra nhanh	35
Phần 7	Thuật ngữ từ A đến Z	37

Cách dùng từ điển

Cuốn này dùng để **tra cứu** trong lúc luận lá số. Mỗi mục sao gồm: ngũ hành, nhóm sao, cách an (tóm tắt), ý nghĩa chung, biểu hiện khi ở các cung quan trọng và các lưu ý. Thứ tự trình bày:

1. **14 chính tinh**, theo thứ tự an sao (chòm Tử Vi, rồi chòm Thiên Phủ).
2. **Lục cát, lục sát, Lộc Tồn và Tứ Hóa**.
3. **Các phụ tinh khác**, nhóm theo cách an.
4. **Ba vòng sao**: Thái Tuế, Bác Sĩ, Tràng Sinh.
5. **12 cung** và cách đọc mỗi cung.
6. **Cách cục** thường gặp.
7. **Bảng tra**: miếu hãm, Tứ Hóa.
8. **Thuật ngữ** từ A đến Z.

Nhắc lại nguyên tắc vàng: **không bao giờ luận một sao đơn lẻ**. Ý nghĩa trong từ điển là "nguyên liệu". Món ăn thật sự là sự phối hợp giữa sao, cung, độ sáng, tam phương tứ chính và vận hạn.

PHẦN 1

Mười bốn chính tinh

Chính tinh là xương sống của lá số. Mỗi cung có tối đa hai chính tinh, và luôn có vài cung vô chính diệu.

Tử Vi

Âm Thổ · Bắc Đẩu – Đế tinh · Chủ: Quyền uy, phúc thọ, khả năng lãnh đạo

Đế tinh đứng đầu các sao. Chủ về địa vị, uy quyền, sự che chở và khả năng giải ách.

Ý nghĩa. Tử Vi là "vua" của lá số. Sao này tượng trưng cho tư cách làm chủ, lòng tự trọng, nhu cầu được tôn trọng và năng lực điều hành. Tử Vi có sức giải trừ tai ách mạnh, gặp hung tinh vẫn giảm được phần xấu. Đế tinh cần "bách quan triều củng": gặp Tả Phù, Hữu Bật, Thiên Khôi, Thiên Việt, Văn Xương, Văn Khúc, Lộc Tồn thì mới phát huy hết. Nếu đứng một mình không có phụ tá thì gọi là "cô quân", có uy mà không có lực.

Ở Mệnh. Người phúc hậu, đường bệ, tự tin, thích làm chủ, có tài tổ chức. Nhược điểm: tự ái cao, có lúc độc đoán, thích được nịnh. Gặp Kình Đà, Không Kiếp mà thiếu cát tinh thì dễ thành người tham vọng hão, "đế tinh lạc hãm".

Ở các cung khác. Quan Lộc: hợp vị trí quản lý, công quyền. Tài Bạch: tiền đến ổn định, có của để dành. Phu Thê: người phối ngẫu có uy, nhưng cũng hay lấn át. Tật Ách: bệnh có thể giải, chú ý dạ dày, tỳ vị.

Thế đứng. Tử Phủ (Dần Thân), Tử Tướng (Thìn Tuất), Tử Sát (Tỵ Hợi), Tử Phá (Sửu Mùi), Tử Tham (Mão Dậu), đơn thủ ở Tý Ngọ.

Sáng (Miếu, Vượng): Dần, Thìn, Tỵ, Ngọ, Thân, Tuất. **Hãm:** không hãm.

Lưu ý. Hóa Quyền với Tử Vi (năm Nhâm) và Hóa Khoa (năm Ất) làm uy tín tăng mạnh. Tử Vi gặp Tuần Triệt thì giảm uy, phải tự lực.

Thiên Cơ

Âm Mộc · Nam Đẩu – Thiện tinh, mưu tinh · Chủ: Trí tuệ, mưu lược, thay đổi

Sao của trí óc, sự tính toán, kỹ thuật và biến động. Thông minh nhanh nhạy, hay thay đổi.

Ý nghĩa. Thiên Cơ là quân sư của Tử Vi: giỏi phân tích, lập kế hoạch, ứng biến. Sao này động nên chủ thay đổi công việc, nơi ở và ý tưởng. Đắc địa thì mưu cao, khéo tay, hợp kỹ thuật, nghiên cứu, tư vấn. Hãm địa thì lo nghĩ nhiều, tính toán quá mức, thiếu kiên định, dễ "khôn quá hóa dại".

Ở Mệnh. Thông minh, nhạy bén, hiếu học, ăn nói khéo. Thích tìm hiểu cái mới. Nhược điểm: hay lo âu, thiếu quyết đoán lúc khó, đổi ý nhiều. Thiên Cơ gặp Hóa Quyền, Hóa Khoa thì học giỏi, có danh vì trí tuệ.

Ở các cung khác. Quan Lộc: nghề kỹ thuật, kế hoạch, công nghệ, giáo dục. Tài Bạch: kiếm tiền bằng chất xám, thu nhập hay biến động. Điền Trạch: hay đổi nhà. Tật Ách: thần kinh, gan mật, tay chân.

Thế đứng. Cơ Lương (Thìn Tuất), Cơ Âm (Dần Thân), Cơ Cự (Mão Dậu), đơn thủ ở Tý Ngọ Sửu Mùi Tỵ Hợi.

Sáng (Miếu, Vượng): Mão, Thìn, Tỵ, Thân, Dậu, Tuất. **Hãm:** Dần, Hợi.

Lưu ý. Là sao chủ chốt của cách Cơ Nguyệt Đồng Lương. Hóa Kỵ với Thiên Cơ (năm Mậu) dễ gây lo âu, tính sai.

Thái Dương

Dương Hỏa · Trung thiên – Quý tinh · Chủ: Danh tiếng, quan lộc, người cha, nam giới

Mặt trời: danh tiếng, sự hào phóng, công danh. Đại diện cho cha, chồng, con trai.

Ý nghĩa. Thái Dương sáng nhất từ Dần đến Ngọ (ban ngày), mờ từ Thân đến Tý. Sinh ban ngày được Thái Dương phát huy hơn. Sao này chủ sự rộng lượng, thích giúp người, thích được nổi tiếng, làm việc công khai. Đắc địa thì danh tiếng sáng, quan lộc tốt; hãm địa thì vất vả, "làm nhiều được ít", dễ hao tổn vì người khác, mắt và đầu dễ có vấn đề.

Ở Mệnh. Thẳng thắn, nhiệt tình, rộng rãi, có tinh thần trách nhiệm. Thích lãnh đạo bằng sự gương mẫu. Hãm địa thì nóng vội, sĩ diện, bỏ công sức cho người khác hưởng.

Ở các cung khác. Quan Lộc: hợp công chức, chính trị, truyền thông, giáo dục, ngoại giao. Phụ Mẫu: chủ về người cha. Phu Thê (với nữ): người chồng. Tật Ách: mắt, đầu, huyết áp.

Thế đứng. Nhật Nguyệt (Sửu Mùi), Cự Nhật (Dần Thân), Nhật Lương (Mão Dậu), đơn thủ ở các cung còn lại.

Sáng (Miếu, Vượng): Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ. **Hãm:** Tý, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Lưu ý. Thái Dương hãm gặp Tuần hoặc Triệt có khi lại sáng lên ("phản vi giai"). Hóa Kỵ với Thái Dương (năm Giáp) bất lợi cho mắt và cho cha.

Vũ Khúc

Âm Kim · Bắc Đẩu – Tài tinh · Chủ: Tiền bạc, ý chí, sự cứng rắn

Tài tinh chính của lá số: tiền bạc, tài chính, tính cương quyết và thực tế.

Ý nghĩa. Vũ Khúc là sao tiền bạc có tính hành động: kiếm tiền bằng nghề tài chính, kinh doanh, kỹ thuật cơ khí, kim loại. Tính cương nghị, quyết đoán, ít nói, trọng thực tế. Vũ Khúc hãm hoặc gặp sát tinh thì cô độc, cứng nhắc, dễ phá tán. Ở nữ mệnh, Vũ Khúc làm người phụ nữ mạnh mẽ, độc lập, thường làm trụ cột, đường chồng con hay muộn.

Ở Mệnh. Quyết đoán, giữ chữ tín, có óc kinh tế, làm việc thực tế. Nhược điểm: khô khan, cứng rắn, ít biểu lộ tình cảm, đôi khi cô đơn.

Ở các cung khác. Tài Bạch: rất hợp, tiền đến từ năng lực. Quan Lộc: tài chính, ngân hàng, kỹ thuật, quân sự. Phu Thê: người phối ngẫu có cá tính, dễ có khoảng cách tình cảm. Tật Ách: phổi, hô hấp.

Thế đứng. Vũ Phủ (Tý Ngọ), Vũ Tướng (Dần Thân), Vũ Sát (Mão Dậu), Vũ Phá (Tỵ Hợi), Vũ Tham (Sửu Mùi), đơn thủ ở Thìn Tuất.

Sáng (Miếu, Vượng): Tý, Sửu, Dần, Thìn, Ngọ, Mùi, Thân, Tuất. **Hãm:** Tỵ, Hợi.

Lưu ý. "Vũ Tham bất phát thiếu niên nhân": Vũ Tham thường phát sau 30 tuổi. Vũ Khúc Hóa Kỵ (năm Nhâm) chủ trắc trở tiền bạc.

Thiên Đồng

Dương Thủy · Nam Đẩu – Phúc tinh · Chủ: Phúc đức, hưởng thụ, hòa nhã

Phúc tinh: hiền hòa, thích hưởng thụ, biết thích nghi. Gặp khó thường có lối ra.

Ý nghĩa. Thiên Đồng mang tính trẻ thơ, lạc quan, dễ hòa đồng, thích an nhàn. Sao này giúp hóa giải căng thẳng nhưng cũng dễ làm người ta thiếu chí tiến thủ. Thiên Đồng thường "trước khó sau dễ": tuổi trẻ phải trải qua thay đổi rồi mới hưởng phúc. Hãm địa thì phiêu lưu tình cảm, ham chơi, thay đổi nhiều.

Ở Mệnh. Ôn hòa, dễ mến, có khiếu nghệ thuật và ăn uống. Nhược điểm: thiếu kiên trì, dễ thỏa mãn, đôi khi ỷ lại.

Ở các cung khác. Phúc Đức: rất tốt. Quan Lộc: dịch vụ, giáo dục, ẩm thực, nghệ thuật. Tài Bạch: tiền đến từ tay trắng làm nên. Tật Ách: thận, tiết niệu.

Thế đứng. Đồng Âm (Tý Ngọ), Đồng Lương (Dần Thân), Đồng Cự (Sửu Mùi), đơn thủ ở các cung còn lại.

Sáng (Miếu, Vượng): Tý, Dần, Thân. **Hãm:** Sửu, Thìn, Ngọ, Mùi, Dậu, Tuất.

Lưu ý. Thiên Đồng Hóa Lộc (năm Bính) rất tốt cho phúc và tiền. Thiên Đồng Hóa Kỵ (năm Canh) dễ buồn phiền, tình cảm lận đận.

Liêm Trinh

Âm Hỏa (đới Mộc) · Bắc Đẩu – Tù tinh · Chủ: Kỷ luật, pháp luật, chính trị, tình cảm mãnh liệt

Tù tinh: vừa là kỷ luật, liêm chính, vừa là đam mê và rắc rối pháp lý.

Ý nghĩa. Liêm Trinh có hai mặt. Đắc địa thì liêm khiết, trọng kỷ cương, có tài chính trị, quản lý, pháp luật. Hãm địa hoặc gặp sát tinh, Hóa Kỵ thì dễ dính thị phi, kiện tụng, tù tội, tửu sắc. Liêm Trinh cũng là "thứ đào hoa", chủ tình cảm mạnh mẽ. Câu phú "Liêm Tham Tỵ Hợi, hình ngục nan đào" nói về Liêm Tham hãm ở Tỵ Hợi gặp sát tinh.

Ở Mệnh. Nghiêm túc, có nguyên tắc, cầu tiến, có cá tính riêng. Nhược điểm: nóng nảy, cố chấp, dễ sa vào đam mê.

Ở các cung khác. Quan Lộc: hợp công an, quân đội, luật, chính trị, quản lý. Điền Trạch: nhà đất có biến động. Phu Thê: tình cảm mãnh liệt, dễ sóng gió. Tật Ách: máu huyết, tim mạch, bệnh phụ khoa.

Thế đứng. Liêm Phủ (Thìn Tuất), Liêm Tướng (Tý Ngọ), Liêm Sát (Sửu Mùi), Liêm Phá (Mão Dậu), Liêm Tham (Tỵ Hợi), đơn thủ ở Dần Thân.

Sáng (Miếu, Vượng): Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất. **Hãm:** Mão, Tỵ, Dậu, Hợi.

Lưu ý. Liêm Trinh Hóa Kỵ (năm Bính) là thời điểm phải cẩn trọng giấy tờ, pháp lý. Liêm Trinh Hóa Lộc (năm Giáp) lại rất tốt cho công danh.

Thiên Phủ

Dương Thổ · Nam Đẩu – Lệnh tinh, kho tàng · Chủ: Kho tài, sự ổn định, bao dung

Kho của cải: ổn định, bảo thủ, biết giữ gìn và tích lũy.

Ý nghĩa. Thiên Phủ là sao đứng đầu chòm Nam Đẩu, đóng vai "kho" và người quản gia. Sao chủ sự vững vàng, khoan dung, biết lo xa, giỏi quản lý tài sản. Thiên Phủ có khả năng giải bớt hung tinh nhờ tính ôn hòa. Kỵ gặp Tuần, Triệt, Địa Không, Địa Kiếp ("kho trống" – Phủ gặp Không Kiếp là khố lộ), lúc đó tiền khó giữ.

Ở Mệnh. Điềm đạm, chín chắn, rộng lượng, sống có trật tự. Nhược điểm: bảo thủ, thiếu mạo hiểm, đôi khi chậm chạp.

Ở các cung khác. Tài Bạch, Điền Trạch: rất tốt cho tích lũy. Quan Lộc: quản lý, hành chính, tài chính. Nô Bộc: bạn bè, cấp dưới đáng tin.

Thế đứng. Tử Phủ (Dần Thân), Vũ Phủ (Tý Ngọ), Liêm Phủ (Thìn Tuất), đơn thủ ở các cung còn lại.

Sáng (Miếu, Vượng): Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất. **Hãm:** không hãm.

Lưu ý. Thiên Phủ luôn đối xứng với Tử Vi qua trục Dần–Thân. Thiên Phủ không bao giờ hóa (không có Tứ Hóa).

Thái Âm

Âm Thủy · Trung thiên – Phú tinh · Chủ: Điền sản, tài lộc, người mẹ, nữ giới, tình cảm

Mặt trăng: tài sản, nhà cửa, sự dịu dàng và đời sống nội tâm. Đại diện cho mẹ, vợ, con gái.

Ý nghĩa. Thái Âm sáng từ Thân đến Tý (ban đêm), mờ từ Dần đến Ngọ. Sinh ban đêm được Thái Âm phát huy hơn. Sao chủ về tài sản tích lũy, nhà đất, sự tinh tế, nhạy cảm, khiếu thẩm mỹ. Đắc địa thì giàu có, đa tài, được nữ giới giúp; hãm địa thì hay lo nghĩ, tình cảm lận đận, sức khỏe mắt và thận kém.

Ở Mệnh. Dịu dàng, sâu sắc, tinh tế, có óc thẩm mỹ, chu đáo. Nhược điểm: hướng nội, đa sầu, hay giữ chuyện trong lòng.

Ở các cung khác. Điền Trạch, Tài Bạch: tốt cho tài sản. Phụ Mẫu: chủ về người mẹ. Phu Thê (với nam): người vợ. Tật Ách: mắt, thận, nội tiết.

Thế đứng. Nhật Nguyệt (Sửu Mùi), Cơ Âm (Dần Thân), Đồng Âm (Tý Ngọ), đơn thủ ở các cung còn lại.

Sáng (Miếu, Vượng): Tý, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. **Hãm:** Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ.

Lưu ý. Thái Âm ở Tý gọi là "Thủy trừng quế ngạc", ở Hợi gọi là "Nguyệt lãng thiên môn", đều là cách đẹp. Hóa Kỵ với Thái Âm (năm Ất) bất lợi cho mẹ, vợ và tiền bạc.

Tham Lang

Dương Thủy (đới Mộc) · Bắc Đẩu – Đào hoa tinh · Chủ: Dục vọng, đa tài, giao tế, may rủi

Sao của ham muốn và tài giao tế: đa tài, khéo léo, ham vui, thích hưởng thụ.

Ý nghĩa. Tham Lang là sao đào hoa chính trong 14 chính tinh. Sao chủ dục vọng (tiền, tình, danh), tài ngoại giao, nghệ thuật, kinh doanh và cả huyền học. Đắc địa thì thành đạt nhờ giao thiệp, có tài xoay xở. Hãm địa thì ham chơi, tửu sắc, cờ bạc, dễ hư hỏng. Gặp Hỏa Tinh hoặc Linh Tinh thành cách "Tham Hỏa" / "Tham Linh", phát nhanh và mạnh (bạo phát).

Ở Mệnh. Đa tài, linh hoạt, quảng giao, có sức hấp dẫn. Nhược điểm: tham vọng lớn, dễ sa đà vui chơi, thiếu chung thủy khi hãm.

Ở các cung khác. Tài Bạch: kiếm tiền từ kinh doanh, giải trí. Quan Lộc: ngoại giao, bán hàng, nghệ thuật, ẩm thực. Phu Thê: tình cảm phức tạp. Tật Ách: gan, thận, sinh lý.

Thế đứng. Tử Tham (Mão Dậu), Vũ Tham (Sửu Mùi), Liêm Tham (Tỵ Hợi), đơn thủ ở Tý Ngọ Dần Thân Thìn Tuất.

Sáng (Miếu, Vượng): Sửu, Thìn, Mùi, Tuất. **Hãm:** Tý, Mão, Tỵ, Ngọ, Dậu, Hợi.

Lưu ý. Tham Lang Hóa Lộc (năm Mậu) rất tốt cho kinh doanh. Hóa Kỵ với Tham Lang (năm Quý) chủ ham muốn mà không đạt, hoặc thị phi tình cảm.

Cự Môn

Âm Thủy · Bắc Đẩu – Ám tinh · Chủ: Lời nói, thị phi, nghi ngờ, phân tích

Ám tinh: chủ khẩu thiệt, thị phi, nhưng cũng là tài ăn nói, lý luận, phân tích.

Ý nghĩa. Cự Môn là "cửa lớn" của lời nói. Đắc địa thì hùng biện, sắc sảo, hợp luật sư, giảng dạy, truyền thông, buôn bán. Hãm địa thì hay bị hiểu lầm, vướng thị phi, nói ra là sinh chuyện, trong lòng đa nghi. Cự Môn được Thái Dương sáng soi thì mọi "ám" tan đi, nên cách Cự Nhật ở Dần rất được coi trọng.

Ở Mệnh. Có tài lý luận, cẩn thận, chịu khó tìm tòi. Nhược điểm: đa nghi, hay phê phán, dễ mất lòng người.

Ở các cung khác. Quan Lộc: luật, giáo dục, ngoại giao, truyền thông, ẩm thực. Tài Bạch: kiếm tiền bằng miệng lưỡi. Nô Bộc: bạn bè dễ thị phi. Tật Ách: miệng, răng, dạ dày, tiêu hóa.

Thế đứng. Cơ Cự (Mão Dậu), Cự Nhật (Dần Thân), Đồng Cự (Sửu Mùi), đơn thủ ở Tý Ngọ Thìn Tuất Tỵ Hợi.

Sáng (Miếu, Vượng): Tý, Dần, Mão, Ngọ, Thân, Dậu. **Hãm:** Sửu, Thìn, Tỵ, Mùi, Tuất.

Lưu ý. Cự Môn ở Tý Ngọ gọi là "Thạch trung ẩn ngọc" (ngọc trong đá), cần thời gian mới tỏa sáng. Cự Môn Hóa Kỵ (năm Đinh) là năm cẩn trọng lời nói, kiện tụng.

Thiên Tướng

Dương Thủy · Nam Đẩu – Ấn tinh · Chủ: Ấn tín, sự công bằng, phò tá, ăn mặc

Ấn tinh: sự chính trực, trọng nghĩa, thích giúp người, có phong thái.

Ý nghĩa. Thiên Tướng giữ ấn cho Tử Vi, chủ về chức vụ, uy tín, sự công bằng và tinh thần nghĩa hiệp. Sao này rất chịu ảnh hưởng của hai cung giáp bên cạnh: giáp Hóa Lộc và Hóa Quyền thì tốt ("Tài ấm giáp ấn"), giáp Kình Dương và Hóa Kỵ thì xấu ("Hình Kỵ giáp ấn"). Thiên Tướng kỵ gặp Tuần Triệt (gọi là "ấn bị phá").

Ở Mệnh. Đứng đắn, trọng danh dự, chu đáo, thích chăm chút ngoại hình. Nhược điểm: hay bao đồng, dễ bị lợi dụng lòng tốt.

Ở các cung khác. Quan Lộc: hành chính, nhân sự, pháp luật, y tế. Tử Tức: con cái tốt. Thiên Di: ra ngoài được nể trọng.

Thế đứng. Tử Tướng (Thìn Tuất), Vũ Tướng (Dần Thân), Liêm Tướng (Tý Ngọ), đơn thủ ở các cung còn lại.

Sáng (Miếu, Vượng): Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất. **Hãm:** Mão, Dậu.

Lưu ý. Thiên Tướng không bao giờ hóa. Khi luận phải xem kỹ hai cung giáp.

Thiên Lương

Dương Mộc · Nam Đẩu – Ấm tinh, thọ tinh · Chủ: Che chở, thọ, đạo đức, y dược

Ấm tinh: che chở, giải nạn, sống lâu. Gắn với y học, giáo dục, đạo đức.

Ý nghĩa. Thiên Lương là sao "ông già" của lá số: già dặn, nghiêm trang, thích dạy bảo, chăm lo người khác. Sao có khả năng giải ách mạnh ("gặp nạn có người cứu"). Hợp nghề y, dược, giáo dục, bảo hiểm, tôn giáo, pháp luật. Hãm địa thì hay can thiệp chuyện người, cô độc, phiêu bạt.

Ở Mệnh. Chín chắn, đứng đắn, có trách nhiệm, thích giúp người. Nhược điểm: nguyên tắc cứng, hay "lên lớp", có khi cô đơn.

Ở các cung khác. Quan Lộc: y tế, giáo dục, công chức, tư vấn. Tật Ách: dù bệnh cũng có thầy có thuốc. Phụ Mẫu: được cha mẹ che chở.

Thế đứng. Cơ Lương (Thìn Tuất), Đồng Lương (Dần Thân), Nhật Lương (Mão Dậu), đơn thủ ở Tý Ngọ Sửu Mùi Tỵ Hợi.

Sáng (Miếu, Vượng): Tý, Dần, Mão, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất. **Hãm:** Tỵ, Dậu, Hợi.

Lưu ý. Thiên Lương Hóa Lộc (năm Nhâm) là "ấm tinh hóa lộc", tốt về danh hơn về tiền. Cách "Dương Lương Xương Lộc" (Thái Dương, Thiên Lương, Văn Xương, Lộc) chủ đỗ đạt.

Thất Sát

Âm Kim (đới Hỏa) · Nam Đẩu – Tướng tinh · Chủ: Uy dũng, quyết liệt, biến động

Tướng tinh: can đảm, quyết liệt, dám nghĩ dám làm. Đời nhiều biến động.

Ý nghĩa. Thất Sát là vị tướng xung trận: tính độc lập, thích thử thách, hành động nhanh. Đắc địa thì lập công lớn, hợp quân sự, công an, kỹ thuật, kinh doanh cạnh tranh. Hãm địa thì liều lĩnh, cô độc, tai nạn, gặp nhiều trắc trở. Thất Sát gặp Tử Vi thì được chế ngự ("Tử Vi hóa Sát vi quyền").

Ở Mệnh. Can đảm, nói là làm, có chí lớn. Nhược điểm: nóng nảy, cứng đầu, thiếu nhẫn nại, khó chung sống.

Ở các cung khác. Quan Lộc: quân sự, kỹ thuật, kinh doanh, ngành có cạnh tranh. Phu Thê: người phối ngẫu cá tính mạnh, dễ xung khắc. Tật Ách: tai nạn, phổi, xương.

Thế đứng. Tử Sát (Tỵ Hợi), Vũ Sát (Mão Dậu), Liêm Sát (Sửu Mùi), đơn thủ ở Tý Ngọ Dần Thân Thìn Tuất.

Sáng (Miếu, Vượng): Tý, Dần, Tỵ, Ngọ, Thân, Hợi. **Hãm:** Mão, Thìn, Dậu, Tuất.

Lưu ý. Thất Sát ở Dần Thân Tý Ngọ là cách "Thất Sát triều đẩu", được coi trọng. Thất Sát không có Tứ Hóa.

Phá Quân

Âm Thủy · Bắc Đẩu – Hao tinh · Chủ: Phá cũ lập mới, tiêu hao, cải cách

Hao tinh: phá bỏ cái cũ để xây cái mới. Có tinh thần tiên phong nhưng dễ hao tổn.

Ý nghĩa. Phá Quân là đội tiên phong: thích đổi mới, cải cách, không chịu theo lối mòn. Đắc địa (Tý Ngọ, Sửu Mùi, Thìn Tuất) thì làm việc lớn, sáng nghiệp, phá cũ thành công. Hãm địa thì phá tán, bỏ dở, cuộc đời nhiều lần làm lại, tình cảm và tài chính trồi sụt.

Ở Mệnh. Dũng cảm, thẳng thắn, ghét giả dối, dám khác người. Nhược điểm: bốc đồng, hay thay đổi, tiêu xài mạnh tay.

Ở các cung khác. Quan Lộc: khởi nghiệp, xây dựng, kỹ thuật, quân sự. Tài Bạch: tiền vào ra mạnh. Tử Tức: con cái cá tính, có khi muộn. Phúc Đức: họ hàng nhiều thay đổi.

Thế đứng. Tử Phá (Sửu Mùi), Vũ Phá (Tỵ Hợi), Liêm Phá (Mão Dậu), đơn thủ ở Tý Ngọ Dần Thân Thìn Tuất.

Sáng (Miếu, Vượng): Tý, Sửu, Ngọ, Mùi. **Hãm:** Dần, Mão, Tỵ, Thân, Dậu, Hợi.

Lưu ý. Phá Quân luôn đứng tam hợp với Thất Sát và Tham Lang (bộ Sát Phá Tham). Phá Quân Hóa Lộc (năm Quý) giúp "phá mà thành".

PHẦN 2

Phụ tinh

Phụ tinh bổ sung sắc thái cho chính tinh. Các sao dưới đây được nhóm theo cách an để người học dễ liên hệ với Cuốn 1.

Lộc Tồn, lục cát và lục sát

Lộc Tồn

Hành Thổ · Lộc tinh

Cách an. Theo Can năm sinh: Giáp Dần, Ất Mão, Bính Mậu Tỵ, Đinh Kỷ Ngọ, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Hợi, Quý Tý.

Sao lộc chính: tài lộc ổn định, biết giữ của, cẩn thận, tiết kiệm. Lộc Tồn luôn bị Kình Dương và Đà La kẹp hai bên nên người có Lộc Tồn thủ Mệnh thường thận trọng, có phần cô độc. Lộc Tồn gặp Thiên Mã là cách "Lộc Mã giao trì", làm ăn xa phát tài. Lộc Tồn gặp Tuần Triệt hoặc Địa Không, Địa Kiếp thì lộc giảm.

Thiên Khôi

Hành Hỏa · Lục cát – Quý nhân

Cách an. Theo Can năm sinh (Khôi đi trước, Việt đi sau): Giáp Mậu Canh: Sửu–Mùi; Ất Kỷ: Tý–Thân; Bính Đinh: Hợi–Dậu; Nhâm Quý: Mão–Tỵ; Tân: Ngọ–Dần.

Quý nhân ban ngày, quý nhân là nam hoặc người trên. Chủ thi cử, thăng tiến, được nâng đỡ, có khí chất lãnh đạo. Khôi Việt cùng chiếu Mệnh rất tốt cho học hành và địa vị.

Thiên Việt

Hành Hỏa · Lục cát – Quý nhân

Cách an. Đi cặp với Thiên Khôi, cùng bảng Can năm.

Quý nhân ban đêm, quý nhân là nữ hoặc người ngang hàng. Chủ cơ hội bất ngờ, sự giúp đỡ kín đáo. Thiên Việt cũng mang ý "lưỡi dao" nên gặp Kình Dương, Thiên Hình có thể chủ phẫu thuật.

Văn Xương

Hành Kim · Lục cát – Văn tinh

Cách an. Theo giờ sinh: từ Tuất là giờ Tý, đếm nghịch đến giờ sinh.

Văn chương, khoa bảng, giấy tờ chính thức, bằng cấp. Người có Văn Xương thông minh, học giỏi, chữ đẹp, ăn nói lịch thiệp. Xương hãm gặp Hóa Kỵ thì dễ sai sót giấy tờ.

Văn Khúc

Hành Thủy · Lục cát – Văn tinh

Cách an. Theo giờ sinh: từ Thìn là giờ Tý, đếm thuận đến giờ sinh.

Tài năng nghệ thuật, ăn nói, âm nhạc, sự mềm mại. Xương chủ "văn viết", Khúc chủ "văn nói" và nghệ thuật. Xương Khúc cùng hội thì thông minh, đa tài.

Tả Phù

Hành Thổ · Lục cát – Trợ tinh

Cách an. Theo tháng sinh: từ Thìn là tháng Giêng, đếm thuận đến tháng sinh.

Người giúp đỡ, phò tá, khả năng tổ chức và hợp tác. Tả Phù mang tính chính thức, công khai: cấp dưới, đồng nghiệp đắc lực. Tả Hữu giáp Mệnh hoặc cùng chiếu Mệnh thì được nhiều người hỗ trợ.

Hữu Bật

Hành Thủy · Lục cát – Trợ tinh

Cách an. Theo tháng sinh: từ Tuất là tháng Giêng, đếm nghịch đến tháng sinh.

Tương tự Tả Phù nhưng thiên về giúp đỡ âm thầm, tình cảm. Hữu Bật ở Phu Thê có thể chủ hôn nhân có thêm người thứ ba nếu gặp sao đào hoa.

Kình Dương

Hành Kim · Lục sát

Cách an. Ở cung đứng sau Lộc Tồn (Lộc Tồn + 1).

Hình khắc, quyết liệt, cạnh tranh, tai nạn kim khí. Đắc địa (Thìn Tuất Sửu Mùi) thì can đảm, có uy, hợp võ nghiệp, kỹ thuật. Hãm địa thì nóng nảy, tai nạn, phẫu thuật, mâu thuẫn. Kình Dương ở Ngọ thủ Mệnh là cách "Mã đầu đới kiếm".

Đà La

Hành Kim · Lục sát

Cách an. Ở cung đứng trước Lộc Tồn (Lộc Tồn − 1).

Trì trệ, dây dưa, ngầm hại, việc kéo dài. Đắc địa thì nhẫn nại, bền bỉ; hãm địa thì chậm trễ, bệnh dai dẳng, răng xương yếu. Đà La gặp Hóa Kỵ thì rắc rối khó gỡ.

Hỏa Tinh

Hành Hỏa · Lục sát

Cách an. Theo năm chi và giờ sinh: Dần Ngọ Tuất khởi Sửu, Thân Tý Thìn khởi Dần, Tỵ Dậu Sửu khởi Mão, Hợi Mão Mùi khởi Dậu. Dương Nam/Âm Nữ đếm thuận, Âm Nam/Dương Nữ đếm nghịch đến giờ sinh.

Nóng nảy, bộc phát, nhanh, mạnh. Đắc địa thì phát nhanh, can đảm. Hãm thì nóng giận, tai nạn lửa, bỏng. Hỏa Tinh gặp Tham Lang là cách "Tham Hỏa tương phùng", phát bất ngờ.

Linh Tinh

Hành Hỏa · Lục sát

Cách an. Theo năm chi và giờ sinh: Dần Ngọ Tuất khởi Mão, các tuổi khác khởi Tuất. Chiều đếm ngược với Hỏa Tinh.

Âm hỏa: nóng ngầm, lo âu, áp lực tinh thần. Đắc địa thì mưu trí, bền gan; hãm thì u uất, tai nạn bất ngờ, điện, cháy nổ. Hỏa Linh được coi là đắc địa ở Dần Mão Thìn Tỵ Ngọ.

Địa Không

Hành Hỏa · Lục sát – Không vong

Cách an. Theo giờ sinh: từ Hợi là giờ Tý, đếm nghịch đến giờ sinh.

Trống rỗng, mất mát, lý tưởng xa thực tế, tư duy khác người. Đắc địa (Dần Thân Tỵ Hợi) thì sáng tạo, có tài đột phá, hợp tôn giáo, triết học, công nghệ. Hãm thì hao tán, kế hoạch đổ bể.

Địa Kiếp

Hành Hỏa · Lục sát – Kiếp sát

Cách an. Theo giờ sinh: từ Hợi là giờ Tý, đếm thuận đến giờ sinh.

Cướp đoạt, tai họa bất ngờ, hao tài nhanh. Đắc địa thì can đảm, dám mạo hiểm, có thể làm giàu nhanh rồi mất nhanh. Không Kiếp đồng cung hoặc giáp Mệnh rất cần sao giải.

Tứ Hóa

Can	Hóa Lộc	Hóa Quyền	Hóa Khoa	Hóa Kỵ
Giáp	Liêm Trinh	Phá Quân	Vũ Khúc	Thái Dương
Ất	Thiên Cơ	Thiên Lương	Tử Vi	Thái Âm
Bính	Thiên Đồng	Thiên Cơ	Văn Xương	Liêm Trinh
Đinh	Thái Âm	Thiên Đồng	Thiên Cơ	Cự Môn
Mậu	Tham Lang	Thái Âm	Hữu Bật	Thiên Cơ
Kỷ	Vũ Khúc	Tham Lang	Thiên Lương	Văn Khúc
Canh	Thái Dương	Vũ Khúc	Thái Âm	Thiên Đồng
Tân	Cự Môn	Thái Dương	Văn Khúc	Văn Xương
Nhâm	Thiên Lương	Tử Vi	Tả Phù	Vũ Khúc
Quý	Phá Quân	Cự Môn	Thái Âm	Tham Lang

Hóa Lộc

Hành Mộc · Tứ Hóa

Cách an. Theo Can năm sinh (xem bảng Tứ Hóa).

Tài lộc, sự thuận lợi, duyên may. Hóa Lộc làm sao nó đi kèm thêm sinh khí. Ở cung nào, cung đó được lợi. Lộc gặp Tuần Triệt hoặc Không Kiếp thì giảm.

Hóa Quyền

Hành Thủy · Tứ Hóa

Cách an. Theo Can năm sinh.

Quyền lực, uy tín, khả năng kiểm soát, tính quyết đoán. Hóa Quyền làm sao đi kèm mạnh mẽ, có thực lực. Quá nhiều Quyền thì độc đoán.

Hóa Khoa

Hành Thủy · Tứ Hóa

Cách an. Theo Can năm sinh.

Danh tiếng, học vấn, thi cử, quý nhân. Hóa Khoa còn có khả năng giải ách nhẹ ("Khoa chủ giải"), giúp gặp dữ hóa lành nhờ người có học.

Hóa Kỵ

Hành Thủy · Tứ Hóa

Cách an. Theo Can năm sinh.

Trở ngại, ghen ghét, thị phi, lo âu, chấp niệm. Hóa Kỵ không hẳn xấu tuyệt đối: nó cho biết nơi ta đặt nhiều tâm sức nhất. Kỵ gặp Thái Dương, Thái Âm sáng hoặc gặp Tuần Triệt thì giảm hại.

Phụ tinh an theo Chi năm sinh

Thiên Mã

Hành Hỏa · Động tinh

Cách an. Theo năm chi: Dần Ngọ Tuất ở Thân, Thân Tý Thìn ở Dần, Tỵ Dậu Sửu ở Hợi, Hợi Mão Mùi ở Tỵ.

Di chuyển, thay đổi, năng động, công việc đi lại. Thiên Mã gặp Lộc là "Lộc Mã", gặp Tràng Sinh là "Mã ngộ Tràng Sinh" (phát triển bền), gặp Tuần Triệt là "Mã què", gặp Đà La là "Mã kéo xe", vất vả.

Đào Hoa

Hành Mộc · Đào hoa tinh

Cách an. Theo năm chi: Dần Ngọ Tuất ở Mão, Thân Tý Thìn ở Dậu, Tỵ Dậu Sửu ở Ngọ, Hợi Mão Mùi ở Tý.

Duyên dáng, sức hút, tình cảm. Tốt cho nghề giao tiếp, nghệ thuật. Gặp nhiều sát tinh hoặc Thiên Diêu thì dễ lụy tình.

Hồng Loan

Hành Thủy · Đào hoa tinh

Cách an. Từ Mão là năm Tý, đếm nghịch đến năm sinh.

Hôn nhân, hỷ sự, tình cảm đứng đắn, vẻ đẹp nhã nhặn. Lưu Hồng Loan chiếu Phu Thê là dấu hiệu năm có duyên hoặc cưới hỏi.

Thiên Hỉ

Hành Thủy · Đào hoa tinh

Cách an. Luôn xung chiếu Hồng Loan (Hồng Loan + 6).

Niềm vui, tin mừng, sinh con, cưới hỏi. Hồng Hỉ cùng chiếu thì vui vẻ, dễ có hỷ sự.

Long Trì

Hành Thủy · Văn tinh – Long Phượng

Cách an. Từ Thìn là năm Tý, đếm thuận đến năm sinh.

Tài hoa, khéo tay, thích cái đẹp; cũng chủ về hỷ sự. Long Phượng cùng hội tốt cho thi cử, cưới hỏi.

Phượng Các

Hành Thổ · Văn tinh – Long Phượng

Cách an. Từ Tuất là năm Tý, đếm nghịch đến năm sinh.

Danh giá, thanh lịch, thẩm mỹ. Cùng Long Trì tạo cách "Long Phượng", chủ vinh hiển và hỷ sự.

Giải Thần

Hành Mộc · Giải tinh

Cách an. Luôn đồng cung với Phượng Các.

Giải trừ tai ương, bệnh tật, kiện tụng. Có Giải Thần ở Mệnh hoặc Tật Ách thì gặp nạn dễ qua.

Thiên Khốc

Hành Thủy · Bại tinh

Cách an. Từ Ngọ là năm Tý, đếm nghịch đến năm sinh.

Buồn rầu, nước mắt, lo âu; cũng chủ giọng nói hay. Khốc Hư ở Tý Ngọ là cách "Khốc Hư Tý Ngọ", trước khổ sau vinh.

Thiên Hư

Hành Thủy · Bại tinh

Cách an. Từ Ngọ là năm Tý, đếm thuận đến năm sinh.

Hư hao, trống rỗng, lo âu, cảm giác thiếu thốn. Đi với Thiên Khốc thì nỗi buồn nặng hơn.

Thiên Đức

Hành Thổ · Phúc tinh

Cách an. Từ Dậu là năm Tý, đếm thuận đến năm sinh.

Phúc đức, lòng tốt, giải nạn nhẹ. Thiên Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức gọi chung là Tam Đức.

Nguyệt Đức

Hành Hỏa · Phúc tinh

Cách an. Từ Tỵ là năm Tý, đếm thuận đến năm sinh.

Lòng nhân hậu, được người giúp, hóa giải tai họa nhẹ, nhất là với phụ nữ.

Kiếp Sát

Hành Hỏa · Sát tinh

Cách an. Theo năm chi: Dần Ngọ Tuất ở Hợi, Thân Tý Thìn ở Tỵ, Tỵ Dậu Sửu ở Dần, Hợi Mão Mùi ở Thân.

Tai họa bất ngờ, mất mát, tranh đoạt. Lưu Kiếp Sát cần lưu ý an toàn tài sản.

Hoa Cái

Hành Kim · Văn tinh

Cách an. Theo năm chi: Dần Ngọ Tuất ở Tuất, Thân Tý Thìn ở Thìn, Tỵ Dậu Sửu ở Sửu, Hợi Mão Mùi ở Mùi.

Sự cao sang, thích làm đẹp, có duyên với tôn giáo, triết học; có khi kiêu kỳ, cô độc.

Cô Thần

Hành Thổ · Cô quả

Cách an. Hợi Tý Sửu ở Dần, Dần Mão Thìn ở Tỵ, Tỵ Ngọ Mùi ở Thân, Thân Dậu Tuất ở Hợi.

Cô đơn, ít người thân cận (chủ về nam giới). Ở Phu Thê thì duyên muộn hoặc vợ chồng xa cách.

Quả Tú

Hành Thổ · Cô quả

Cách an. Hợi Tý Sửu ở Tuất, Dần Mão Thìn ở Sửu, Tỵ Ngọ Mùi ở Thìn, Thân Dậu Tuất ở Mùi.

Cô đơn (chủ về nữ giới), thích tự lập, khép mình.

Phá Toái

Hành Hỏa · Sát tinh nhẹ

Cách an. Tý Ngọ Mão Dậu ở Tỵ; Dần Thân Tỵ Hợi ở Dậu; Thìn Tuất Sửu Mùi ở Sửu.

Phá hỏng, đổ vỡ nhỏ, tính hay chê bai, nói thẳng làm mất lòng.

Thiên Không

Hành Hỏa · Không vong

Cách an. Luôn ở cung đứng sau Thái Tuế (Thái Tuế + 1).

Hư không, kế hoạch không thành, mưu sự viển vông; nhưng giúp người có óc siêu thoát, tôn giáo.

Thiên Tài

Hành Thổ · Phụ tinh

Cách an. Từ cung Mệnh là năm Tý, đếm thuận đến năm sinh.

Tài năng riêng, đức tính nổi bật; làm sao đi kèm tăng khả năng thể hiện.

Thiên Thọ

Hành Thổ · Phụ tinh

Cách an. Từ cung Thân là năm Tý, đếm thuận đến năm sinh.

Sống lâu, hiền lành, phúc hậu.

Phụ tinh an theo Can năm sinh

Đẩu Quân

Hành Hỏa · Phụ tinh

Cách an. Từ Thái Tuế đếm nghịch đến tháng sinh, rồi đếm thuận đến giờ sinh.

Nghiêm khắc, cẩn trọng, giữ của; còn gọi là Nguyệt Tướng, dùng để định tháng hạn trong một số phép.

Thiên Quan

Hành Hỏa · Quý tinh

Cách an. Theo Can năm: Giáp Mùi, Ất Thìn, Bính Tỵ, Đinh Dần, Mậu Mão, Kỷ Dậu, Canh Hợi, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Ngọ.

Quý nhân, chức vị, được che chở; cũng chủ duyên với tâm linh. Thiên Quan, Thiên Phúc cùng hội là cách "Quan Phúc".

Thiên Phúc

Hành Thổ · Quý tinh

Cách an. Theo Can năm: Giáp Dậu, Ất Thân, Bính Tý, Đinh Hợi, Mậu Mão, Kỷ Dần, Canh Ngọ, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Tỵ.

Phúc lộc, được hưởng, có lòng từ thiện; giải nạn nhẹ.

Lưu Hà

Hành Thủy · Sát tinh

Cách an. Theo Can năm: Giáp Dậu, Ất Tuất, Bính Mùi, Đinh Thân, Mậu Tỵ, Kỷ Ngọ, Canh Thìn, Tân Mão, Nhâm Hợi, Quý Dần.

Tai nạn sông nước, đường xá; với nữ chủ sinh nở khó. Gặp Kiếp Sát thì cẩn thận đi lại.

Thiên Trù

Hành Thổ · Phúc tinh

Cách an. Theo Can năm: Giáp Tỵ, Ất Ngọ, Bính Tý, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Thân, Canh Dần, Tân Ngọ, Nhâm Dậu, Quý Tuất.

Bếp núc, ăn uống, lộc ăn. Thiên Trù tốt cho nghề ẩm thực.

Văn Tinh

Hành Hỏa · Văn tinh

Cách an. Theo Can năm: Giáp Tỵ, Ất Ngọ, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Hợi, Tân Tý, Nhâm Dậu (một số sách ghi Dần), Quý Mão.

Văn chương, học vấn, giấy tờ, tài viết lách.

Quốc Ấn

Hành Thổ · Quý tinh

Cách an. Từ Lộc Tồn đếm thuận 9 cung (Lộc Tồn + 8).

Ấn tín, chức vụ, quyền hành chính thức.

Phụ tinh an theo tháng sinh

Đường Phù

Hành Mộc · Quý tinh

Cách an. Từ Lộc Tồn đếm nghịch 8 cung (Lộc Tồn − 7).

Chức vụ, danh vị, nhà cửa khang trang.

Thiên Hình

Hành Hỏa · Sát tinh – Hình

Cách an. Từ Dậu là tháng Giêng, đếm thuận đến tháng sinh.

Kỷ luật, pháp luật, dao kéo, phẫu thuật, sự nghiêm khắc. Đắc địa (Dần Mão Dậu Tuất) thì hợp nghề luật, quân đội, y (ngoại khoa). Hãm thì kiện tụng, tai nạn, cô độc.

Thiên Diêu

Hành Thủy · Đào hoa – Riêu

Cách an. Từ Sửu là tháng Giêng, đếm thuận đến tháng sinh (còn gọi Thiên Riêu).

Đa tình, lãng mạn, mê tín, thích hưởng lạc. Đắc địa thì có khiếu nghệ thuật, thu hút; hãm thì lụy tình, tửu sắc.

Thiên Y

Hành Thủy · Phụ tinh

Cách an. Đồng cung Thiên Diêu.

Y dược, chữa bệnh, có duyên với nghề y; giúp giải bệnh.

Thiên Giải

Hành Hỏa · Giải tinh

Cách an. Từ Thân là tháng Giêng, đếm thuận đến tháng sinh.

Giải trừ tai họa, giảm hung tinh. Một trong "Tam Giải" (Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần).

Phụ tinh an theo giờ và ngày sinh

Địa Giải

Hành Thổ · Giải tinh

Cách an. Từ Mùi là tháng Giêng, đếm thuận đến tháng sinh.

Giải trừ rắc rối, nhất là về đất đai, tranh chấp.

Thai Phụ

Hành Kim · Quý tinh

Cách an. Đứng sau Văn Khúc 2 cung (Văn Khúc + 2).

Danh dự, hỗ trợ khoa cử, phẩm hàm.

Phong Cáo

Hành Thổ · Quý tinh

Cách an. Đứng trước Văn Khúc 2 cung (Văn Khúc − 2).

Bằng cấp, khen thưởng, danh tiếng chính thức.

Tam Thai

Hành Thủy · Quý tinh

Cách an. Từ Tả Phù là mùng 1, đếm thuận đến ngày sinh.

Địa vị, học vấn, thăng tiến. Tam Thai và Bát Tọa đi cặp, chủ uy quyền và nhà cửa.

Bát Tọa

Hành Mộc · Quý tinh

Cách an. Từ Hữu Bật là mùng 1, đếm nghịch đến ngày sinh.

Ngôi vị, xe cộ, nhà cửa, sự vững vàng.

Ân Quang

Hành Mộc · Quý tinh

Cách an. Từ Văn Xương là mùng 1, đếm thuận đến ngày sinh, lùi lại 1 cung.

Ân huệ, được người giúp, sống có tình nghĩa.

Sao cố định và an theo cung

Thiên Quý

Hành Thổ · Quý tinh

Cách an. Từ Văn Khúc là mùng 1, đếm nghịch đến ngày sinh, tiến lên 1 cung.

Quý nhân, đức độ, được tôn trọng. Quang Quý cùng hội là cách tốt về đạo đức, ân phúc.

Thiên La

Hành Kim · Bại tinh

Cách an. Luôn ở Thìn.

Lưới trời: vướng mắc, ràng buộc, khó thoát. Mệnh ở Thìn Tuất gọi là "Mệnh đóng La Võng".

Địa Võng

Hành Kim · Bại tinh

Cách an. Luôn ở Tuất.

Lưới đất: trói buộc, trở ngại, việc khó gỡ.

Thiên Thương

Hành Thổ · Bại tinh

Cách an. Luôn ở cung Nô Bộc.

Hao tổn, buồn phiền; khi hạn gặp thì cần thận trọng.

Thiên Sứ

Hành Thủy · Bại tinh

Cách an. Luôn ở cung Tật Ách.

Sứ giả báo tai: hạn gặp thì cẩn trọng sức khỏe, tai nạn.

PHẦN 3

Ba vòng sao

Các vòng sao gồm 12 sao đi liền nhau quanh lá số. Mỗi cung luôn có đúng một sao của mỗi vòng.

Vòng Thái Tuế

Khởi Thái Tuế tại cung có chi trùng chi năm sinh, đi thuận 12 cung.

Sao / giai đoạn	Ý nghĩa
Thái Tuế	Uy quyền, lý lẽ, cũng là thị phi, kiện tụng. Hạn gặp Thái Tuế là năm có việc lớn.
Thiếu Dương	Vui vẻ, thông minh, lạc quan.
Tang Môn	Tang tóc, buồn phiền, mất mát.
Thiếu Âm	Ôn hòa, tinh tế, có phúc nhẹ.
Quan Phù	Kiện tụng, giấy tờ, thủ tục pháp lý.
Tử Phù	Buồn rầu, tang chế nhẹ.
Tuế Phá	Phá hoại, ngang ngạnh, hư hao.
Long Đức	Phúc đức, hiền lành, giải nạn nhẹ.
Bạch Hổ	Tai nạn, máu huyết, tranh chấp; đắc địa thì can đảm, có uy.
Phúc Đức	Phúc lành, được che chở.
Điếu Khách	Ăn nói khoa trương, chuyện buồn, tin dữ.
Trực Phù	Thẳng thắn, nhưng cũng chủ phiền muộn, tang chế.

Vòng Bác Sĩ

Khởi Bác Sỹ tại Lộc Tồn; Dương Nam/Âm Nữ đi thuận, Âm Nam/Dương Nữ đi nghịch.

Sao / giai đoạn	Ý nghĩa
Bác Sỹ	Thông minh, học rộng, có danh.
Lực Sỹ	Sức mạnh, quyền lực, khỏe mạnh.
Thanh Long	Hỷ sự, may mắn, gặp Lưu Hà là "rồng gặp nước", phát triển.

Sao / giai đoạn	Ý nghĩa
Tiểu Hao	Hao tán nhỏ, chi tiêu.
Tướng Quân	Uy dũng, nóng nảy, quyền hành.
Tấu Thư	Văn thư, ăn nói, khéo trình bày.
Phi Liêm	Nhanh nhẹn, nhưng cũng chủ thị phi, chia ly.
Hỷ Thần	Vui mừng, hỷ sự.
Bệnh Phù	Bệnh tật, mệt mỏi.
Đại Hao	Hao tán lớn, mất mát tiền của.
Phục Binh	Mưu hại ngầm, tiểu nhân, bị phản bội.
Quan Phủ	Quan sự, kiện tụng, giấy tờ.

Vòng Tràng Sinh

Khởi Tràng Sinh theo Cục: Thủy, Thổ ở Thân; Mộc ở Hợi; Kim ở Tỵ; Hỏa ở Dần. Dương Nam/Âm Nữ thuận, Âm Nam/Dương Nữ nghịch.

Sao / giai đoạn	Ý nghĩa
Tràng Sinh	Khởi đầu, sinh sôi, sức sống.
Mộc Dục	Tắm rửa, thay đổi, đào hoa, chưa ổn định.
Quan Đới	Trưởng thành, đội mũ áo, bắt đầu có danh.
Lâm Quan	Ra làm việc, thăng tiến.
Đế Vượng	Cực thịnh, sức mạnh đỉnh cao.
Suy	Bắt đầu đi xuống, thận trọng.
Bệnh	Yếu đuối, bệnh tật.
Tử	Ngừng nghỉ, kết thúc một chu kỳ.
Mộ	Cất giữ, tích lũy (Mộ ở Tài, Điền là kho chứa).
Tuyệt	Cạn kiệt, cô lập.
Thai	Thai nghén ý tưởng mới.
Dưỡng	Nuôi dưỡng, chuẩn bị.

PHẦN 4

Mười hai cung

Mỗi cung là một "căn phòng" của đời sống. Đọc cung luôn kèm tam phương tứ chính của nó.

Cung Mệnh

Bản thân: tính cách, tướng mạo, năng lực, khuynh hướng cả đời. Là cung quan trọng nhất, luận trước tiên.

Cách xem. Chính tinh và mức miếu hãm; cát tinh, sát tinh đi kèm; Tứ Hóa; Tuần Triệt; tam phương tứ chính (Quan, Tài, Di).

Cung Phụ Mẫu

Cha mẹ, người trên, cấp trên; cũng là giấy tờ, học vấn (theo một số phái).

Cách xem. Thái Dương/Thái Âm ở đây chỉ cha/mẹ; sát tinh nhiều thì sớm xa cách hoặc gia cảnh vất vả.

Cung Phúc Đức

Phúc phần dòng họ, đời sống tinh thần, tuổi thọ, mức "được hưởng".

Cách xem. Phúc tốt cứu được Mệnh xấu ("Mệnh tốt không bằng Phúc tốt"). Xem sao phúc (Thiên Đồng, Thiên Lương, Tam Đức) và sát tinh.

Cung Điền Trạch

Nhà cửa, đất đai, tài sản cố định, môi trường sống.

Cách xem. Thái Âm, Thiên Phủ, Vũ Khúc, Lộc Tồn tốt cho nhà đất; Phá Quân, Không Kiếp, Đại Hao làm hay thay đổi, hao tài sản.

Cung Quan Lộc

Sự nghiệp, công danh, nghề nghiệp phù hợp, cách làm việc.

Cách xem. Chính tinh cho biết loại nghề; Khôi Việt, Xương Khúc, Tả Hữu, Hóa Quyền, Hóa Khoa cho biết khả năng thăng tiến.

Cung Nô Bộc

Bạn bè, đồng nghiệp, cấp dưới, đối tác, khách hàng.

Cách xem. Cát tinh nhiều thì được người giúp; sát tinh, Hóa Kỵ thì dễ bị phản, thị phi.

Cung Thiên Di

Ra ngoài xã hội, đi xa, môi trường bên ngoài, cách người khác nhìn mình.

Cách xem. Luôn xung chiếu Mệnh nên ảnh hưởng mạnh. Thiên Di tốt thì ra ngoài gặp quý nhân, xa quê phát đạt.

Cung Tật Ách

Sức khỏe, bệnh tật, tai nạn; cũng phản ánh tâm lý ẩn sâu.

Cách xem. Sao chủ bệnh theo ngũ hành (Kim: phổi; Mộc: gan; Thủy: thận; Hỏa: tim; Thổ: tỳ vị). Sao giải (Thiên Lương, Tử Vi, Tam Giải) giảm nạn.

Cung Tài Bạch

Tiền bạc, cách kiếm tiền, cách giữ tiền.

Cách xem. Tài tinh (Vũ Khúc, Thái Âm, Thiên Phủ, Lộc Tồn, Hóa Lộc) tốt; Không Kiếp, Đại Hao, Hóa Kỵ làm hao tán.

Cung Tử Tức

Con cái, học trò, cấp dưới thân cận; khả năng sinh nở.

Cách xem. Sao dương nhiều thì nhiều con trai, sao âm nhiều thì nhiều con gái (chỉ mang tính tham khảo); Tuần Triệt thì con muộn.

Cung Phu Thê

Vợ chồng, người yêu, đối tác thân thiết; mẫu người phù hợp.

Cách xem. Chính tinh mô tả tính cách người phối ngẫu; sát tinh, Hóa Kỵ, Cô Quả cho thấy trắc trở; Tuần Triệt thì duyên muộn.

Cung Huynh Đệ

Anh chị em ruột, bạn thân như anh em, đồng nghiệp ngang hàng.

Cách xem. Sao tốt thì anh em giúp nhau; sát tinh thì ít nhờ hoặc bất hòa.

Cặp cung đối xứng

Cặp xung chiếu	Ý nghĩa của mối liên hệ
Mệnh – Thiên Di	Con người bên trong và hình ảnh bên ngoài
Phụ Mẫu – Tật Ách	Di truyền, sức khỏe từ gia đình
Phúc Đức – Tài Bạch	Phúc phần và cách kiếm tiền
Điền Trạch – Tử Tức	Nhà cửa và con cái, hậu duệ
Quan Lộc – Phu Thê	Sự nghiệp và hôn nhân ảnh hưởng qua lại
Nô Bộc – Huynh Đệ	Quan hệ ngang hàng: bạn bè và anh em

PHẦN 5

Cách cục thường gặp

Mỗi cách cục cần đủ điều kiện mới thành. Luôn kiểm tra cách có bị phá (sát tinh, Hóa Kỵ, Tuần Triệt) hay được cứu không.

Cách cục	Điều kiện	Ý nghĩa
Tử Phủ Vũ Tướng	Tử Vi, Thiên Phủ, Vũ Khúc, Thiên Tướng hội ở tam phương tứ chính Mệnh.	Ổn định, có quyền, có tiền; hợp quản lý, tổ chức lớn.
Sát Phá Tham	Thất Sát, Phá Quân, Tham Lang hội chiếu Mệnh (ba sao này luôn tam hợp với nhau).	Biến động, quyết liệt, dám khai phá; đời nhiều thăng trầm, có thể thành công lớn.
Cơ Nguyệt Đồng Lương	Thiên Cơ, Thái Âm, Thiên Đồng, Thiên Lương hội chiếu Mệnh.	Ôn hòa, chuyên môn, hành chính, giáo dục; cuộc sống ổn định, ăn lương.
Cự Nhật	Cự Môn và Thái Dương đồng cung hoặc xung chiếu, nhất là ở Dần.	Thành danh nhờ ăn nói, luật, truyền thông; "Cự Nhật Dần cung, quan phong tam đại".
Nhật Nguyệt tịnh minh	Thái Dương và Thái Âm đều sáng, chiếu về Mệnh (ví dụ Nhật ở Thìn, Nguyệt ở Tuất).	Thông minh, danh lợi song toàn.
Nhật Nguyệt phản bối	Thái Dương và Thái Âm đều hãm.	Vất vả, ít được nhờ cha mẹ; gặp Tuần Triệt hoặc Hóa Khoa có thể đổi tốt.
Thủy trừng quế ngạc	Thái Âm thủ Mệnh tại Tý.	Thanh tú, thông minh, giàu có, danh giá.
Nhật xuất Lôi môn	Thái Dương thủ Mệnh tại Mão.	Phú quý, danh tiếng phát sớm.
Thạch trung ẩn ngọc	Cự Môn ở Tý hoặc Ngọ, có Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa.	Ngọc trong đá: tài năng lộ dần, càng về sau càng sáng.
Thất Sát triều đẩu	Thất Sát thủ Mệnh tại Dần, Thân, Tý, Ngọ.	Uy dũng, làm tướng, lập công.
Mã đầu đới kiếm	Kình Dương thủ Mệnh tại Ngọ.	Uy trấn biên cương nếu có cát tinh; thiếu cát tinh thì nhiều tai nạn.
Lộc Mã giao trì	Lộc Tồn hoặc Hóa Lộc đi cùng Thiên Mã ở Mệnh hoặc tam hợp.	Làm ăn xa, buôn bán, di chuyển mà giàu.
Tam Hóa liên châu	Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa ở ba cung liên tiếp hoặc cùng hội Mệnh.	Danh, quyền, lộc đủ cả.

Cách cục	Điều kiện	Ý nghĩa
Khoa Quyền Lộc hội	Ba Hóa tốt chiếu Mệnh.	Dễ thành đạt, có địa vị.
Tả Hữu giáp Mệnh	Tả Phù và Hữu Bật ở hai cung kẹp Mệnh.	Được nhiều người nâng đỡ.
Xương Khúc giáp Mệnh	Văn Xương, Văn Khúc kẹp Mệnh.	Thông minh, học giỏi, quý hiển.
Kình Đà giáp Mệnh	Kình Dương, Đà La kẹp Mệnh (Lộc Tồn thủ Mệnh).	Bị kìm hãm, áp lực; phải tự lực.
Không Kiếp giáp Mệnh	Địa Không, Địa Kiếp kẹp Mệnh.	Nhiều trở ngại, hao tán; cần sao giải.
Tham Hỏa / Tham Linh	Tham Lang gặp Hỏa Tinh hoặc Linh Tinh.	Bạo phát: giàu nhanh, thành công đột ngột.
Hình Kỵ giáp ấn	Thiên Tướng bị Kình Dương và Hóa Kỵ kẹp.	Dễ vướng kiện tụng, bị hại vì chức vụ.
Tài ấm giáp ấn	Thiên Tướng được Hóa Lộc (tài) và Thiên Lương (ấm) kẹp.	Được che chở, có chức có tiền.
Mệnh vô chính diệu	Cung Mệnh không có chính tinh.	Mượn sao xung chiếu; "Vô chính diệu đắc tam không" (gặp Tuần, Triệt, Thiên Không/ Địa Không) lại tốt.
Liêm Tham Tỵ Hợi	Liêm Trinh, Tham Lang hãm ở Tỵ, Hợi.	Dễ vướng pháp lý, tửu sắc; có Lộc Tồn, Tuần Triệt hoặc Hóa Khoa thì đỡ.
Vũ Tham đồng hành	Vũ Khúc, Tham Lang ở Sửu Mùi hoặc xung chiếu Thìn Tuất.	"Vũ Tham bất phát thiếu niên nhân": phát sau 30 tuổi.
Tử Phá Thìn Tuất / Sửu Mùi	Tử Vi và Phá Quân đồng cung ở Sửu Mùi.	Tham vọng, cải cách, làm chủ; thành bại lớn.

PHẦN 6

Bảng tra nhanh

Miếu hãm 14 chính tinh

Sao	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tử Vi	B	Đ	M	B	V	M	M	Đ	M	B	V	B
Thiên Cơ	Đ	Đ	H	M	M	V	Đ	Đ	V	M	M	H
Thái Dương	H	Đ	V	V	V	M	M	Đ	H	H	H	H
Vũ Khúc	V	M	V	Đ	M	H	V	M	V	Đ	M	H
Thiên Đồng	V	H	M	Đ	H	Đ	H	H	M	H	H	Đ
Liêm Trinh	V	Đ	V	H	M	H	V	Đ	V	H	M	H
Thiên Phủ	M	B	M	B	V	Đ	M	Đ	M	B	V	Đ
Thái Âm	V	Đ	H	H	H	H	H	Đ	V	M	M	M
Tham Lang	H	M	Đ	H	V	H	H	M	Đ	H	V	H
Cự Môn	V	H	V	M	H	H	V	H	M	M	H	Đ
Thiên Tướng	V	Đ	M	H	V	Đ	V	Đ	M	H	V	Đ
Thiên Lương	V	Đ	V	V	M	H	M	Đ	V	H	M	H
Thất Sát	M	Đ	M	H	H	V	M	Đ	M	H	H	V
Phá Quân	M	V	H	H	Đ	H	M	V	H	H	Đ	H

M: Miếu · V: Vượng · Đ: Đắc · B: Bình hòa · H: Hãm.

Tứ Hóa theo Can

Can	Hóa Lộc	Hóa Quyền	Hóa Khoa	Hóa Kỵ
Giáp	Liêm Trinh	Phá Quân	Vũ Khúc	Thái Dương
Ất	Thiên Cơ	Thiên Lương	Tử Vi	Thái Âm
Bính	Thiên Đồng	Thiên Cơ	Văn Xương	Liêm Trinh
Đinh	Thái Âm	Thiên Đồng	Thiên Cơ	Cự Môn
Mậu	Tham Lang	Thái Âm	Hữu Bật	Thiên Cơ
Kỷ	Vũ Khúc	Tham Lang	Thiên Lương	Văn Khúc

Can	Hóa Lộc	Hóa Quyền	Hóa Khoa	Hóa Kỵ
Canh	Thái Dương	Vũ Khúc	Thái Âm	Thiên Đồng
Tân	Cự Môn	Thái Dương	Văn Khúc	Văn Xương
Nhâm	Thiên Lương	Tử Vi	Tả Phù	Vũ Khúc
Quý	Phá Quân	Cự Môn	Thái Âm	Tham Lang

Miếu hãm một số phụ tinh

Sao	Đắc địa	Hãm địa
Kình Dương, Đà La	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Các cung còn lại
Hỏa Tinh, Linh Tinh	Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ	Các cung còn lại
Địa Không, Địa Kiếp	Dần, Thân, Tỵ, Hợi	Các cung còn lại
Thiên Hình, Thiên Diêu	Dần, Mão, Dậu, Tuất	Các cung còn lại
Thiên Khốc, Thiên Hư	Tý, Ngọ, Mão, Dậu	Các cung còn lại (nhiều lá số ghi Thiên Hư luôn hãm)
Văn Xương, Văn Khúc	Sửu, Thìn, Tỵ, Mùi, Dậu, Tuất	Ngọ, Thân (các sách có khác biệt)

Sao chủ bệnh theo ngũ hành

Hành của sao	Bộ phận cần chú ý	Ví dụ sao
Kim	Phổi, hô hấp, da, xương	Vũ Khúc, Thất Sát, Kình Dương, Đà La
Mộc	Gan, mật, gân, thần kinh	Thiên Cơ, Thiên Lương
Thủy	Thận, bàng quang, tiết niệu, máu	Thái Âm, Thiên Đồng, Cự Môn, Tham Lang, Phá Quân
Hỏa	Tim, huyết áp, mắt	Thái Dương, Liêm Trinh, Hỏa Tinh, Linh Tinh
Thổ	Dạ dày, tỳ vị, cơ	Tử Vi, Thiên Phủ

PHẦN 7

Thuật ngữ từ A đến Z

Thuật ngữ	Giải thích
Bản mệnh	Ngũ hành nạp âm của năm sinh (ví dụ 1996 Bính Tý: Giản Hạ Thủy).
Chính tinh	14 sao chính: Tử Vi, Thiên Cơ, Thái Dương, Vũ Khúc, Thiên Đồng, Liêm Trinh, Thiên Phủ, Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Phá Quân.
Cung Mệnh / cung Thân	Mệnh chủ về cả đời, Thân chủ về hậu vận (thường sau 30 tuổi). Thân chỉ đóng ở 6 cung: Mệnh, Phu Thê, Tài Bạch, Thiên Di, Quan Lộc, Phúc Đức.
Cung sinh/khắc Mệnh	Quan hệ ngũ hành giữa cung (theo chi) và bản mệnh; cung sinh Mệnh là thuận lợi.
Cách cục	Tổ hợp sao có ý nghĩa đặc biệt (ví dụ Tử Phủ Vũ Tướng, Sát Phá Tham).
Cục	Ngũ hành nạp âm của can chi cung Mệnh, quy ra số: Thủy 2, Mộc 3, Kim 4, Thổ 5, Hỏa 6. Cục quyết định vị trí Tử Vi và tuổi bắt đầu đại vận.
Giáp	Hai cung bên cạnh kẹp cung đang xét. Giáp cát thì tốt, giáp hung thì xấu.
Lai nhân cung	Cung có thiên can trùng can năm sinh (xét từ Dần đến Hợi); cho biết lĩnh vực "nghiệp" gắn bó suốt đời.
Lưu niên	Các sao của năm xem (lưu Thái Tuế, lưu Lộc Tồn, lưu Tứ Hóa...), ký hiệu chữ L. trên lá số.
Lục cát tinh	Thiên Khôi, Thiên Việt, Văn Xương, Văn Khúc, Tả Phù, Hữu Bật.
Lục sát tinh	Kình Dương, Đà La, Hỏa Tinh, Linh Tinh, Địa Không, Địa Kiếp.
Lục thập hoa giáp	Chu kỳ 60 năm ghép can và chi (Giáp Tý đến Quý Hợi).
Lục xung	Tý–Ngọ, Sửu–Mùi, Dần–Thân, Mão–Dậu, Thìn–Tuất, Tỵ–Hợi.
Miếu, Vượng, Đắc, Bình, Hãm	Mức độ sáng của sao tại từng cung, từ mạnh nhất (Miếu) đến yếu nhất (Hãm). Sao hãm thì mặt xấu nổi lên.
Mệnh chủ / Thân chủ	Sao đại diện cho Mệnh và Thân, tra theo chi năm sinh (cách phổ biến trên lá số Việt Nam hiện nay).
Nguyệt hạn	Vận từng tháng: từ cung tiểu hạn đếm nghịch đến tháng sinh, rồi thuận đến giờ sinh được tháng Giêng.
Ngũ hành	Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ với quan hệ sinh (Kim→Thủy→Mộc→Hỏa→Thổ→Kim) và khắc (Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim).

Thuật ngữ	Giải thích
Nhị hợp	Hai cung có chi lục hợp (Tý–Sửu, Dần–Hợi, Mão–Tuất, Thìn–Dậu, Tỵ–Thân, Ngọ–Mùi), ảnh hưởng nhẹ.
Nạp âm	Ngũ hành gán cho mỗi cặp can chi, ví dụ Giáp Tý – Ất Sửu là Hải Trung Kim. Nạp âm năm sinh là Bản mệnh.
Phá cách	Cách tốt bị sát tinh, Hóa Kỵ, Tuần Triệt làm hỏng.
Phản vi giai	Sao xấu hoặc hãm gặp điều kiện đặc biệt (Tuần Triệt, cách cục) mà hóa tốt.
Phụ tinh / trung tinh	Các sao còn lại, bổ sung ý nghĩa cho chính tinh.
Tam hợp	Ba cung cách nhau 4 cung (ví dụ Dần – Ngọ – Tuất). Tam hợp chiếu về nhau.
Tam hợp tuổi	Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất, Tỵ Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi.
Tam phương tứ chính	Cung đang xét cùng hai cung tam hợp và cung xung chiếu. Là phạm vi luận chuẩn cho mỗi cung.
Thiên Can	10 can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.
Thiên bàn	Phần giữa lá số ghi thông tin người xem (họ tên, ngày giờ sinh, Mệnh, Cục...).
Thái Tuế (năm xem)	Chi của năm xem. Năm có chi xung với chi tuổi gọi là "xung Thái Tuế".
Tiểu hạn	Vận từng năm, khởi theo tam hợp năm sinh (Dần Ngọ Tuất khởi Thìn, Thân Tý Thìn khởi Tuất, Tỵ Dậu Sửu khởi Mùi, Hợi Mão Mùi khởi Sửu), nam đi thuận, nữ đi nghịch.
Triệt (Triệt lộ không vong)	Hai cung bị chặn theo can năm sinh. Làm giảm mạnh tốt xấu, ảnh hưởng mạnh thời trẻ (trước khoảng 30 tuổi).
Tuần (Tuần trung không vong)	Hai cung không vong theo tuần giáp của năm sinh. Làm giảm cả tốt lẫn xấu, ảnh hưởng mạnh về sau.
Tứ Hóa	Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa, Hóa Kỵ: biến hóa của bốn sao theo can năm (hoặc can của năm hạn, đại vận).
Vô chính diệu (VCD)	Cung không có chính tinh; mượn chính tinh cung xung chiếu để luận.
Xung chiếu	Cung đối diện (cách 6 cung). Cung xung chiếu ảnh hưởng mạnh lên cung đang xét.
Âm Dương	Hai mặt đối lập và bổ sung. Can chi lẻ là âm, chẵn là dương (Giáp, Bính... dương; Ất, Đinh... âm).
Âm Dương thuận lý / nghịch lý	Tuổi dương có Mệnh ở cung dương (Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất), tuổi âm có Mệnh ở cung âm thì gọi là thuận lý; ngược lại là nghịch lý.
Đại vận (đại hạn)	Chu kỳ 10 năm, bắt đầu từ cung Mệnh với tuổi bằng số Cục. Dương Nam/Âm Nữ đi thuận, Âm Nam/Dương Nữ đi nghịch.

Thuật ngữ	Giải thích
Địa Chi	12 chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Cũng là tên 12 vị trí trên địa bàn.
Địa bàn	12 cung cố định theo 12 chi, xếp quanh lá số.
Đồng cung	Hai sao ở cùng một cung.

BỘ SÁCH TỬ VI ĐẨU SỐ

Tử Vi Đẩu Số là một trong những hệ thống mệnh lý tinh tế nhất của văn hóa Á Đông: 12 cung, hơn 100 sao và những quy luật vận hành theo thời gian.

Bộ sách ba cuốn đưa người học đi từ nền tảng âm dương, ngũ hành, can chi, đến tự tay lập lá số, nắm phương pháp luận giải có hệ thống và thực hành trên lá số thật.

Cuốn 1 – Giáo trình và lộ trình 12 tuần.
Cuốn 2 – Từ điển sao và thuật ngữ.
Cuốn 3 – Bài luận mẫu, bài tập và tài liệu tham khảo.

Kèm theo là trang web thực hành để lập lá số, tra cứu và luyện luận giải.

HENRY TRAN